

Số: 1727 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 10 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Bá Thước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2015 – 2020) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 9513/UBND-NN ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Bá Thước tại Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 08/4/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 460/TTr-STNMT ngày 07/5/2019 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 95/BC-HĐTĐ ngày 07/5/2019 về việc thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bá Thước với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng diện tích tự nhiên:	77.757,20 ha.
+ Nhóm đất nông nghiệp:	69.977,71 ha;
+ Nhóm đất phi nông nghiệp:	7.141,58 ha;
+ Nhóm đất chưa sử dụng:	637,91 ha;
Cụ thể:	

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	77.757,20	100	77.757,20		77.757,20	100
1	Đất nông nghiệp	70.320,45	90,44	69.977,71		69.977,71	90,00
1.1	Đất trồng lúa	4.971,72	6,39	4.804,58		4.804,58	6,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.403,77</i>	<i>4,38</i>	<i>3.249,12</i>		<i>3.249,12</i>	<i>4,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.336,40	6,86	6.175,11		6.175,11	7,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.502,23	1,93	1.675,24		1.675,24	2,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	12.936,97	16,64	12.654,28		12.654,28	16,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	11.976,44	15,40	12.456,97		12.456,97	16,02
1.6	Đất rừng sản xuất	33.327,38	42,86	31.823,40		31.823,40	40,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	250,30	0,32	348,22		348,22	0,45
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	19,01	0,02		39,91	39,91	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	6.404,84	8,24	7.141,58		7.141,58	9,18
2.1	Đất quốc phòng	14,84	0,02	14,84		14,84	0,02
2.2	Đất an ninh	0,47	0,00	10,47		10,47	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			84,50		84,50	0,11
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,51	0,00	32,21	21,71	53,92	0,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	22,51	0,03	42,15	6,30	48,45	0,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	9,76	0,01	136,76		136,76	0,18
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.605,49	2,06	1.690,26		1.690,26	2,17
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,39	0,01	4,39		4,39	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	0,34	0,00	0,34	9,14	9,48	0,01
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,93	0,00	8,13		8,13	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.752,52	3,54	2.826,36	10,62	2.836,98	3,65
2.14	Đất ở tại đô thị	39,64	0,05	48,52		48,52	0,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,66	0,02	22,12		22,12	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	0,36	0,00	0,45	2,68	3,13	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo				2,31	2,31	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	377,31	0,49	380,29		380,29	0,49
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	29,41	0,04		294,68	294,68	0,38
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	13,66	0,02		25,21	25,21	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,43	0,00		2,10	2,10	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1389,91	1,79		1343,35	1343,35	1,73
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	121,69	0,16		121,69	121,69	0,16
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	1.031,91	1,33	637,91		637,91	0,82
4	Đất khu công nghệ cao*						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*			222,46		222,46	0,29
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước				3.249,12	3.249,12	4,18
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm				1.675,24	1.675,24	2,15
3	Khu vực rừng phòng hộ				12.609,29	12.609,29	16,22
4	Khu vực rừng đặc dụng				12.456,97	12.456,97	16,02
5	Khu vực rừng sản xuất				31.560,94	31.560,94	40,59
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN				84,50	84,50	0,11
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ				275,77	275,77	0,35
8	Khu du lịch				600,00	600,00	0,77
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn						

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	736,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	136,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	124,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	82,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	506,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,71
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.075,27

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		394,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	355,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38,54

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Bá Thước.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bá Thước; công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn; giữ vững ổn định diện tích rừng phòng hộ, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển, rừng tự nhiên trong quy hoạch đất lâm nghiệp. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định Kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bá Thước đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Bá Thước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

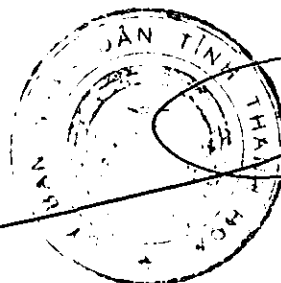
Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC118.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *đan*



Nguyễn Đức Quyền

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN BÁ THƯỚC

(Kèm theo Quyết định số : 1727/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha) Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		77.757,20	100			77.757,20 100
1	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.320,45	90,44	69.977,71		69.977,71 90,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.971,72	6,39	4.804,58		4.804,58 6,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.403,77	4,38	3.249,12		3.249,12 4,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.336,40	6,86	6.175,11		6.175,11 7,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.502,23	1,93	1.675,24		1.675,24 2,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.936,97	16,64	12.654,28		12.654,28 16,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.976,44	15,40	12.456,97		12.456,97 16,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.327,38	42,86	31.823,40		31.823,40 40,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	250,30	0,32	348,22		348,22 0,45
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,01	0,02		39,91	39,91 0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.404,84	8,24	7.141,58		7.141,58 9,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,84	0,02	14,84		14,84 0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	0,47	0,00	10,47		10,47 0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			84,50		84,50 0,11
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,51	0,00	32,21	21,71	53,92 0,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,51	0,03	42,15	6,30	48,45 0,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,76	0,01	136,76		136,76 0,18
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.605,49	2,06	1.690,26		1.690,26 2,17
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,39	0,01	4,39		4,39 0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,34	0,00	0,34	9,14	9,48 0,01
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,93	0,00	8,13		8,13 0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.752,52	3,54	2.826,36	10,62	2.836,98 3,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	39,64	0,05	48,52		48,52 0,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,66	0,02	22,12		22,12 0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36	0,00	0,45	2,68	3,13 0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				2,31	2,31 0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	377,31	0,49	380,29		380,29 0,49
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29,41	0,04		294,68	294,68 0,38
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,66	0,02		25,21	25,21 0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,43	0,00		2,10	2,10 0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.389,91	1,79		1.343,35	1.343,35 1,73
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	121,69	0,16		121,69	121,69 0,16
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.031,91	1,33	637,91		637,91 0,82
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*				222,46		222,46 0,29
II	KHU CHỨC NĂNG*					62.511,83	
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				3.249,12	3.249,12 4,18
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				1.675,24	1.675,24 2,15
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				12.609,29	12.609,29 16,22
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				12.456,97	12.456,97 16,02
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				31.560,94	31.560,94 40,59
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				84,50	84,50 0,11
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				275,77	275,77 0,35
8	Khu du lịch	KDL				600,00	600,00 0,77
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN BÁ THƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số : 1724/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			TT Cảnh Năng	Xã Điền Thượng	Xã Điền Hạ	Xã Điền Quang	Xã Điền Trung	Xã Thành Sơn	Xã Lương Ngoại
	Tổng diện tích tự nhiên		83,32	4.238,12	3.566,66	2.561,68	2.240,01	3.838,15	3.027,68
I	LOẠI ĐẤT								
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,44	3.873,13	3.152,06	2.196,23	1.833,57	3.675,37	2.688,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,16	164,17	296,01	367,71	313,08	282,84	180,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC		144,32	140,60	325,40	212,38	218,98	24,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,42	274,47	207,07	102,07	120,55	80,23	453,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,83	154,07	207,38	118,01	167,37	113,00	58,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		1.452,46	438,56	251,53			1.028,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						2.161,27	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		1.815,45	1.979,47	1.308,01	1.209,07	1.036,92	938,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03	12,51	23,57	48,90	23,50	1,11	23,08
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							6,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	71,60	305,61	409,98	360,05	402,48	159,61	319,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,38						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,97				0,70		0,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					34,50		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,61			6,26	1,01	4,20	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,58			1,57	1,41		3,90
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		33,20					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,31	67,67	70,29	83,39	83,13	46,84	130,81
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				2,20			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				1,00	1,00		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		112,80	177,59	200,93	190,33	72,00	87,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	39,28						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,26	0,82	0,71	0,10	0,32	0,31	0,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,02				2,50	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,53	9,23	17,39	13,69	18,72	5,21	5,94
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		55,00			54,07		0,21
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,48	0,68	2,07	2,01	0,60	0,91	1,13
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					0,66		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		26,19	24,95	48,90	16,03	27,64	88,44
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			116,98				0,05
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,28	59,38	4,62	5,40	3,96	3,17	19,42
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*		83,22						
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL		144,32	140,60	325,40	212,38	218,98	24,10
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	4,83	154,07	207,38	118,01	167,37	113,00	58,77
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH		1452,46	438,56	251,53			1028,02
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD						2161,27	
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX		1815,45	1979,47	1308,01	1209,07	1036,92	938,85
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN					34,50		
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	83,22			6,26	1,01	4,20	
8	Khu du lịch	KDL				220,00			
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON							

DIỆN TÍCH, CẤU CẠM CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN BÁ THƯỚC

(Kèm theo Quyết định số : 1727/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020							
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Ái Thương	Xã Lương Nội	Xã Điền Lư	Xã Lương Trung	Xã Lũng Niêm	Xã Lũng Cao	Xã Trung Hạ	Xã Cổ Lũng
	Tổng diện tích tự nhiên		2.699,09	5.811,70	1.714,95	4.503,77	1.492,71	7.803,90	3.724,62	4.901,37
1	LOẠI ĐẤT									
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.198,10	5.311,50	1.339,26	4.086,50	1.374,68	7.609,96	3.447,01	4.634,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	236,16	261,26	199,91	270,03	135,77	267,95	189,63	208,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	133,71	115,02	158,49	106,50	115,26	251,03	180,95	170,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	267,59	1.290,95	493,51	967,18	7,16	174,44	265,25	80,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	90,15	32,02	87,51	85,18	2,33	37,04	23,32	0,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	537,59	1.636,90		1.170,94	783,08		2.425,81	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						5.901,81		2.858,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.018,03	2.075,12	551,77	1.550,77	445,33	1.221,54	534,89	1.474,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,58	12,60	6,56	18,50	1,01	7,18	8,11	13,28
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		2,65		23,90				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	489,83	269,03	369,72	415,14	102,54	177,33	265,80	246,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP						0,76		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,00		0,55					0,93
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,68	0,07	2,54		1,00	10,15		8,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			3,72	1,39	1,78	0,50	0,02	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,00	23,76					16,00	18,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	153,36	65,98	113,31	89,65	26,24	44,40	78,16	42,39
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							1,08	3,31
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								0,34
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0,07	1,00				1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	134,66	98,37	173,24	161,10	45,41	95,84	102,32	101,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,00							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,48	0,40	1,82	0,14	0,50	1,41	0,69	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								0,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,82							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,07	25,99	10,37	39,37	0,82	5,46	20,06	19,48
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	60,33	20,84						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,19	1,86	0,06	2,06	1,53	0,40	0,79	1,18
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,18		0,26					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	101,96	31,76	63,30	120,43	25,26	18,39	46,68	48,48
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,10		0,48			0,02		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11,16	231,17	5,97	2,13	15,49	16,61	11,81	20,57
4	Đất khu công nghệ cao*									
5	Đất khu kinh tế*									
6	Đất đô thị*		5,51							
11	KHU CHỨC NĂNG*									
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	133,71	115,02	158,49	106,50	115,26	251,03	180,95	170,09
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	90,15	32,02	87,51	85,18	2,33	37,04	23,32	0,14
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	537,59	1.636,90		1.170,94	783,08		2.425,81	
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD						5.901,81		2.858,10
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	904,68	2.075,12	551,77	1.550,77	445,33	1.221,54	534,89	1.474,18
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN								
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	7,19	0,07	2,54		1,00	10,15		8,21
8	Khu du lịch	KDL						160,00		220,00
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON								

DIỆN TÍCH, CẤU CẠM CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN BÁ THƯỚC

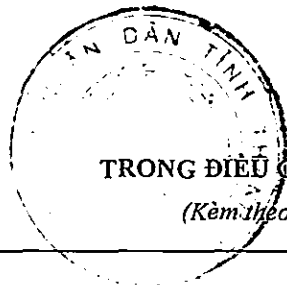
(Kèm theo Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020							
			Xã Thành Lâm	Xã Ban Công	Xã Kỳ Tân	Xã Văn Nho	Xã Thiêt Ông	Xã Lâm Xã	Xã Thiêt Kế	Xã Tân Lập
	Tổng diện tích tự nhiên		2.839,88	4.362,69	2.993,59	3.482,78	6.624,80	1.115,59	2.806,68	1.323,46
I	LOẠI ĐẤT									
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.629,53	3.824,37	2.780,29	3.261,63	5.773,38	808,79	2.485,77	982,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,94	222,58	207,22	241,99	302,14	101,75	78,52	80,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	117,89	146,66	155,69	214,61	150,47	87,93	68,56	10,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,34	443,53	18,42	2,09	531,01	59,57	1,79	284,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,31	80,92	82,82	49,06	192,36	14,34	40,03	11,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	60,23	438,83		250,29	1.240,26	504,73	200,00	235,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.535,79							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	763,20	2.627,75	2.459,56	2.704,52	3.479,88	121,40	2.164,60	343,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,72	10,76	12,27	13,67	27,73	7,00	0,83	21,72
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				0,01				7,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	208,49	481,29	190,62	216,67	824,66	303,58	317,30	234,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP		5,95	2,08		4,96		0,71	
2.2	Đất an ninh	CAN					0,90	3,00	0,50	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					50,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,36	0,10	0,07	1,65	1,65	2,06	0,19	0,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,60	5,59	3,14	1,50	7,50	1,18	11,07	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			15,80		15,00			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	44,18	102,02	42,27	54,28	98,98	65,23	110,66	52,71
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				3,20	2,64	1,10		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,24	2,40			1,20	0,22		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	117,02	231,87	81,64	80,32	268,29	140,55	66,50	96,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		3,00				1,53		2,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,41	0,58	0,78	0,52	1,43	0,65	3,64	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					0,10			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						0,49		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,45	22,77	24,85	37,26	56,49	2,92	14,36	14,86
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		21,40			60,63		22,20	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,87	0,57	0,42	1,05	1,36	1,18	0,32	0,49
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	26,36	85,04	19,44	36,89	251,40	81,69	87,13	66,99
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			0,13		2,13	1,78	0,02	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,86	57,03	22,68	4,48	26,76	3,22	3,61	106,13
4	Đất khu công nghệ cao*									
5	Đất khu kinh tế*									
6	Đất đô thị*							133,73		
11	KHU CHỨC NĂNG*									
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	117,89	146,66	155,69	214,61	150,47	87,93	68,56	10,48
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	23,31	80,92	82,82	49,06	192,36	14,34	40,03	11,28
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	60,23	393,84		250,29	1.240,26	504,73	200,00	235,05
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	1.535,79							
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	763,20	2.538,54	2.459,56	2.704,52	3.479,88	121,40	2.164,60	283,19
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN					50,00			
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	12,36	0,10	0,07	1,65	1,65	135,79	0,19	0,11
8	Khu du lịch	KDL								
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON								



DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN BÁ THUỐC
(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 10 / 5 /2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Cảnh Nang	Xã Điện Thượng	Xã Điện Hạ	Xã Điện Quang	Xã Điện Trung	Xã Thành Sơn	Xã Lương Ngoại	Xã Ái Thương	Xã Lương Nội	Xã Điện Lư	Xã Lương Trung	Xã Lũng Niêm
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	736,27	0,25	98,69	6,67	16,00	70,85	20,48	8,44	85,86	17,09	14,69	9,49	10,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	136,80		4,41	5,22	6,10	4,64	8,66	2,76	2,69	2,03	12,31	1,99	7,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	124,31		4,41	4,22	6,05	4,64	7,11	2,76	2,19	1,95	12,31	1,79	7,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	82,66	0,20	1,33	1,15	0,57	6,20	4,89	1,50	2,72	1,01	0,60	5,21	0,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,26	0,05	0,90			0,51	2,40	2,00	0,23			0,64	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	506,84		92,02	0,30	9,30	59,50	4,53	2,18	80,22	14,05	1,78	1,65	1,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,71		0,03		0,03								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1075,27		1,00	31,11	68,58	30,00	20,80	4,88	8,50	50,00	221,88	68,37	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,14												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	30,20							0,08	8,00			5,00	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1038,13			30,00	68,33	30,00	20,00	4,45		50,00	221,38	62,96	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,80		1,00	1,11	0,25		0,80	0,35	0,50		0,50	0,41	



**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN BÁ THƯỚC**

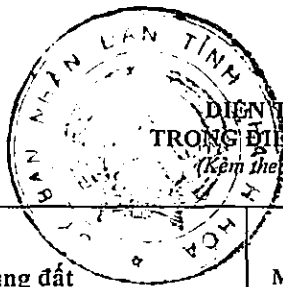
(Kèm theo Quyết định số : 1727 /QĐ-UBND ngày 10 / 5 /2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Ghi chú
				Xã Lũng Cao	Xã Hạ Trung	Xã Cổ Lũng	Xã Thành Lâm	Xã Ban Công	Xã Kỳ Tân	Xã Văn Nho	Xã Thiết Ống	Xã Lâm Xa	Xã Thiết Kế	Xã Tân Lập	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	736,27	21,69	21,14	36,87	23,31	38,88	24,87	13,06	137,86	19,69	33,86	6,01	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	136,80	15,28	0,90	5,28	12,00	4,13	4,82	5,99	10,31	10,42	6,80	2,10	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	124,31	15,25	0,60	4,77	8,58	3,99	2,96	4,82	10,31	10,14	6,13	2,10	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	82,66	4,36	3,34	2,27	2,39	10,07	0,79	0,53	24,33	4,52	0,70	3,17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,26	0,15								0,30	2,08		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	506,84	1,90	16,90	29,32	8,92	24,68	19,26	5,89	103,22	4,45	24,28	0,74	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,71							0,65					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1075,27	111,92	5,80	49,03	5,34	162,00	1,00		200,05		0,01	35,00	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,14				0,14								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	30,20											17,12	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1038,13	111,79	5,47	49,00	5,20	162,00			200,00			17,55	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,80	0,13	0,33	0,03			1,00		0,05		0,01	0,33	

Don vj stih: ho

[illegible]

Phụ biểu số 03:



DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN BÁ THƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 10 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]